

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400458027, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Vĩnh Như	Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Ngọc	Thành viên
Ông	Hồ Anh Khoa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Minh Hùng	Trưởng ban
Bà	Đặng Thị Bích Vân	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vĩnh Như	Giám Đốc
Ông	Phạm Minh Châu	Phó Giám đốc
Ông	Hồ Anh Khoa	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Bà	Huỳnh Thị Thanh Liễu	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/06/2022)
Ông	Trần Văn Thức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/06/2022)



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Vĩnh Như

Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng (“Moore AISC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Vĩnh Như

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2023

Số: C0622049-R/MOORE AISDN-DN**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Than Miền Trung** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

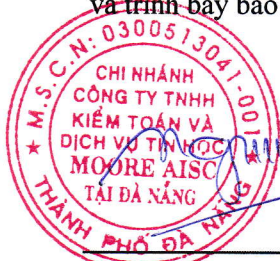
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Than Miền Trung** tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hiệp**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC tại Đà Nẵng

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 09 tháng 03 năm 2023

Hồ Thị Hà Lan**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3080-2019-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.264.968.375	90.540.365.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	30.825.243.496	18.590.694.337
1. Tiền	111		30.825.243.496	18.590.694.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.413.642.485	21.126.849.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	56.675.839.373	59.968.579.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	937.971.540	619.373.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	84.431.569	27.268.672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(43.284.599.997)	(39.488.371.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	55.054.954.297	47.119.918.894
1. Hàng tồn kho	141		55.054.954.297	47.119.918.894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.971.128.097	3.702.902.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	123.582.478	104.438.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.803.978.855	3.598.463.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.566.764	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.197.385.288	37.164.715.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.075.370.222	33.869.627.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.392.273.302	14.186.530.751
- Nguyên giá	222		61.005.920.972	60.802.307.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.613.647.670)	(46.615.776.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.683.096.920	19.683.096.920
- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.622.015.066	2.795.087.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.622.015.066	2.795.087.358
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.462.353.663	127.705.080.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		62.298.285.192	59.473.034.421
I. Nợ ngắn hạn	310		61.889.285.192	59.114.034.421
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	912.236.109	1.076.836.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.502.356.599	13.453.556.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.037.391.671	2.325.857.505
4. Phải trả người lao động	314		3.397.049.106	806.786.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	92.640.000	127.973.834
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	495.798.101	141.909.100
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	53.811.491	261.232.387
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	49.999.994.800	40.533.010.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		398.007.315	386.872.788
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409.000.000	359.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	409.000.000	359.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.164.068.471	68.232.046.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	75.164.068.471	68.232.046.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.025.900.000	56.025.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.025.900.000	56.025.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.025.870.209	12.025.870.209
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.022.298.262	90.275.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.153.428.429)	(2.621.254.474)
- LNST chưa phân phối năm này	421b		8.175.726.691	2.711.530.372
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.462.353.663	127.705.080.528



Trần Văn Thúc
Người lập/Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2023



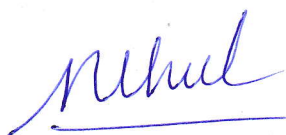
Vĩnh Như
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	581.044.855.259	296.039.185.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	55.226.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	581.044.855.259	295.983.959.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	533.304.000.996	267.065.193.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.740.854.263	28.918.766.388
Trong đó: chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			1.252.380.516	927.922.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	45.396.490	6.990.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.767.885.987	2.581.377.542
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.767.885.987	2.581.377.542
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17.564.988.867	13.648.636.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.755.664.250	9.066.533.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10.697.711.649	3.629.209.480
11. Thu nhập khác	31	VI.8	252.227.384	385.284.818
12. Chi phí khác	32	VI.9	746.267.505	520.093.560
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(494.040.121)	(134.808.742)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.203.671.528	3.494.400.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.027.944.837	782.870.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.175.726.691	2.711.530.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.459	482
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.459	482



Trần Văn Thức
Người lập/Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2023



Vĩnh Như
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.203.671.528	3.494.400.738
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7-8	1.997.871.085	2.663.616.843
- Các khoản dự phòng	03		3.796.228.995	(34.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.396.490)	(156.990.713)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	1.767.885.987	2.581.377.542
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.720.261.105	8.548.404.410
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.667.896.542	4.354.135.357
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.935.035.403)	(14.849.258.169)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.482.910.719)	12.329.274.996
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		153.928.441	(120.742.523)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.773.339.821)	(2.581.371.871)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.192.448.840)	(2.042.666.201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(4.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.158.351.305	5.633.275.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(203.613.636)	(1.505.684.546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	165.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.396.490	6.990.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.217.146)	(1.333.693.833)

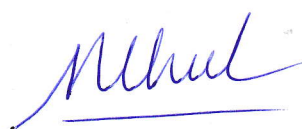
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.1	473.757.800.600	238.433.892.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.2	(464.290.815.800)	(227.805.319.011)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.232.569.800)	(1.400.647.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.234.415.000	9.227.926.180
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		12.234.549.159	13.527.508.346
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.590.694.337	5.063.185.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	30.825.243.496	18.590.694.337



Trần Văn Thúc
Người lập/Kế toán trưởng

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2023



Vĩnh Như
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400458027, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 65 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 53 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Xí nghiệp than Quảng Bình - I36Cty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Đông Hà
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi - Công ty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai
- Xí nghiệp than Quy Nhơn
- Xí nghiệp than Nha Trang-Cty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Cam Ranh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm trước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí đền bù; chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động. Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và chi phí kiểm toán đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

03
CHI
ÔNG
KIỂM
CH V
100
TẠI H
Y PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2019.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	30.825.243.496	18.590.694.337
Tiền mặt	232.203.190	241.611.149
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.593.040.306	18.349.083.188
Cộng	30.825.243.496	18.590.694.337

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 31)**Phải thu của khách hàng****3. ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	56.675.839.373	(43.284.599.997)	59.968.579.191	(39.488.371.002)
Công ty Cp Cosevco 6	10.921.632.196	(10.921.632.196)	10.921.632.196	(10.921.632.196)
Công ty CP Đồng Xanh	19.939.353.426	(19.939.353.426)	19.939.353.426	(19.939.353.426)
Khách hàng khác	25.814.853.751	(12.423.614.375)	29.107.593.569	(8.627.385.380)
Cộng	56.675.839.373	(43.284.599.997)	59.968.579.191	(39.488.371.002)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	937.971.540	-	619.373.035	-
Nhà cung cấp trong nước	937.971.540	-	619.373.035	-
Công ty kho vận & Cảng Cẩm Phả	806.471.540	-	338.999.835	-
Khách hàng khác	131.500.000	-	280.373.200	-
Cộng	937.971.540	-	619.373.035	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán

4. (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty kho vận & Cảng Cẩm Phả	806.471.540	-	338.999.835	-
Cộng	806.471.540	-	338.999.835	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	50.855.281	-	16.144.000	-
Phải thu khác	33.576.288	-	11.124.672	-
Cộng	84.431.569	-	27.268.672	-

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	43.284.599.997	-	41.651.903.310	2.163.532.308
Nợ quá hạn trên 2 năm	-	-	1.008.229.206	1.008.229.206
Cộng	43.284.599.997	-	42.660.132.516	3.171.761.514

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.470.650.088	-	16.447.641.996	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.218.451	-	73.602.702	-
Hàng hoá	37.520.085.758	-	30.598.674.196	-
Cộng	55.054.954.297	-	47.119.918.894	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm: 37.520.085.758 đồng

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 32)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư cuối năm	19.683.096.920	19.683.096.920

* Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Vị trí số 775 Nguyễn Hữu Thọ TP Đà Nẵng diện tích 1.030 m2 nguyên giá: 14.525.363.520 đồng.
- Vị trí số 134 Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng diện tích 247,5 m2 nguyên giá: 4.741.733.400 đồng.
- Vị trí Krông Ana Tỉnh Đắk Lắk diện tích 812 m2 nguyên giá 416.000.000 đồng.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.267.096.920 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	123.582.478	104.438.627
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.252.653	34.194.410
Chi phí sửa chữa	28.050.000	24.014.158
Các khoản khác	83.279.825	46.230.059
Chi phí trả trước dài hạn	2.622.015.066	2.795.087.358
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN Than Quy Nhơn	2.446.021.821	2.579.497.068
Chi phí sửa chữa	98.307.245	160.396.033
Chi phí công cụ dụng cụ	-	2.189.320
Các khoản khác	77.686.000	53.004.937
Cộng	2.745.597.544	2.899.525.985

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	912.236.109	912.236.109	1.076.836.278	1.076.836.278
Nhà cung cấp trong nước	912.236.109	912.236.109	1.076.836.278	1.076.836.278
Công ty TNHH MTV Việt Khải	-	-	396.164.076	396.164.076
Cảng- Đoàn KTQP Tam Quang	-	-	187.838.536	187.838.536
Công ty TNHH TM vận tải biển Tấn Tài	684.615.888	684.615.888	-	-
Nhà cung cấp khác	227.620.221	227.620.221	492.833.666	492.833.666
Cộng	912.236.109	912.236.109	1.076.836.278	1.076.836.278

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Giám Định Vinacomin	10.906.108	10.906.108	12.403.118	12.403.118
Công ty CP Than Miền Nam	203.686.640	203.686.640	-	-
Cộng	214.592.748	214.592.748	12.403.118	12.403.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2022	01/01/2022
Khách hàng trong nước		5.502.356.599	13.453.556.412
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu CLT		4.536.215.344	3.000.085.620
Công ty CP Đông Bắc		-	9.385.200.000
Công ty Vạn Thành Phát		414.345.560	-
Khách hàng khác		551.795.695	1.068.270.792
Cộng		5.502.356.599	13.453.556.412
Thuế và các khoản phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	
13. nhà nước	01/01/2022	trong năm	31/12/2022
a. Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	320.885.259	10.578.319.439	10.363.479.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.920.889.855	1.620.678.102	3.192.448.840
Thuế thu nhập cá nhân	26.756.591	359.533.958	233.743.213
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.325.800	1.121.871.545	1.179.197.345
Cộng	2.325.857.505	13.680.403.044	14.968.868.878
b. Phải thu			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	43.066.764
Các loại thuế khác	-	528.776.225	529.276.225
Cộng	-	528.776.225	572.342.989
Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.			
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay		-	5.453.834
Các khoản trích trước khác		92.640.000	122.520.000
Cộng		92.640.000	127.973.834
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước		495.798.101	141.909.100
Cộng		495.798.101	141.909.100
16. Phải trả khác		31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		52.688.524	260.109.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.122.967	1.122.967
Cộng		53.811.491	261.232.387
b. Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		409.000.000	359.000.000
Cộng		409.000.000	359.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49.999.994.800	49.999.994.800	40.533.010.000	40.533.010.000
Vay ngân hàng	49.999.994.800	49.999.994.800	40.303.010.000	40.303.010.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng	49.999.994.800	49.999.994.800	40.303.010.000	40.303.010.000
Vay cá nhân	-	-	230.000.000	230.000.000
Cộng	49.999.994.800	49.999.994.800	40.533.010.000	40.533.010.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay và thời gian đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
số 01/2022/15682643/HĐTD	08/07/2022 08/07/2023	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	49.999.994.800	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/15682643/HĐĐ

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 33)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Ông Vĩnh Như	68,66%	38.467.100.000	38.297.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	27,25%	15.264.900.000	15.264.900.000
Cổ đông khác	4,09%	2.293.900.000	2.464.000.000
Cộng	100,00%	56.025.900.000	56.025.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	56.025.900.000	56.025.900.000
Vốn góp đầu năm	56.025.900.000	56.025.900.000
Vốn góp cuối năm	56.025.900.000	56.025.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.232.569.800	1.400.647.500

d. Cổ tứcCổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2022	Năm 2021
2,2%	2,5%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông	5.602.590	5.602.590
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	12.025.870.209	12.025.870.209
Cộng	12.025.870.209	12.025.870.209

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	577.155.144.703	292.983.427.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.889.710.556	3.055.758.441
Cộng	581.044.855.259	296.039.185.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán	-	55.226.328
Cộng	-	55.226.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần bán hàng hóa	577.155.144.703	292.928.201.142
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.889.710.556	3.055.758.441
Cộng	581.044.855.259	295.983.959.583
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.304.000.996	267.065.193.195
Cộng	533.304.000.996	267.065.193.195
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.396.490	6.990.713
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.000.000	-
Cộng	45.396.490	6.990.713
6. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.767.885.987	2.581.377.542
Cộng	1.767.885.987	2.581.377.542
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.443.680.270	4.189.075.965
Chi phí vật liệu, bao bì	914.619.115	759.138.437
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	343.659.494	360.560.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	519.116.304	859.662.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.458.814.631	6.809.156.583
Chi phí bằng tiền khác	885.099.053	671.043.198
Cộng	17.564.988.867	13.648.636.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2022	Năm 2021
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.395.292.344	3.961.680.767
Chi phí vật liệu, bao bì	62.175.804	78.848.631
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.478.754.781	1.803.954.824
Thuế, phí, lệ phí	1.203.498.834	989.132.163
Dự phòng phải thu khó đòi	3.948.051.875	(34.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.771.503	426.514.684
Chi phí bằng tiền khác	2.288.941.989	1.840.402.772
Cộng	17.755.664.250	9.066.533.841
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(151.822.880)	-
Cộng	(151.822.880)	-
8. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.000.000
Thu tiền điện nước	251.777.384	235.284.818
Các khoản khác	450.000	-
Cộng	252.227.384	385.284.818
9. Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí phạt	513.582.032	307.278.211
Chi phí tiền điện nước	232.685.473	212.815.349
Cộng	746.267.505	520.093.560
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	-	150.000.000
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	-	150.000.000
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.441.152.427	240.767.487.205
Chi phí nhân công	16.604.441.879	10.281.708.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.997.871.085	2.663.616.843
Dự phòng phải thu khó đòi	3.948.051.875	(34.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.985.171.919	33.806.089.566
Chi phí khác bằng tiền	4.569.376.490	3.604.868.283
Cộng	575.546.065.675	291.089.770.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.203.671.528	3.494.400.738
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(408.747.343)	419.951.094
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.014.395.832	505.728.211
Chi phí phạt vi phạm hành chính	513.582.032	307.278.211
Chi phí khấu hao vượt định mức	111.450.000	111.450.000
Chi phí không được trừ khác	389.363.800	87.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.423.143.175)	(85.777.117)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.000.000)	-
Chi phí lãi vay không đc trừ chuyển sang.	(1.398.143.175)	(85.777.117)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	9.794.924.185	3.914.351.832
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.958.984.837	782.870.366
Bổ sung thuế TNDN năm 2020,2021 theo thông báo số 31/TB-CTDAN ngày 05/01/2023 của Tổng cục Thuế - Cục thuế Thành phố Đà Nẵng	68.960.000	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.027.944.837	782.870.366
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.175.726.691	2.711.530.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(11.134.527)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	(11.134.527)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(11.134.527)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.175.726.691	2.700.395.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.459	482
Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.		
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.175.726.691	2.700.395.845
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	8.175.726.691	2.700.395.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.602.590	5.602.590
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.459	482

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

03/01/2023
CHÍNH
ÔNG T
KẾM T
CH VỤ
TOO
TẠI Đ
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(191.747.513)
VND	- 100	191.747.513
Năm trước		
VND	+ 100	(219.423.157)
VND	- 100	219.423.157

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	13.391.239.376	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	13.391.239.376	-	-	43.284.599.997
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	13.391.239.376	-	-	(43.284.599.997)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Dưới 90 ngày	17.308.446.675	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	17.308.446.675	-	-	42.660.132.516
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	17.308.446.675	-	-	(39.488.371.002)
				3.171.761.514

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	49.999.994.800	-	-	49.999.994.800
Phải trả người bán	912.236.109	-	-	912.236.109
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	501.640.000	-	-	501.640.000
Cộng	51.413.870.909	-	-	51.413.870.909
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	40.533.010.000	-	-	40.533.010.000
Phải trả người bán	1.076.836.278	-	-	1.076.836.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	486.973.834	-	-	486.973.834
Cộng	42.096.820.112	-	-	42.096.820.112

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	473.757.800.600	238.433.892.691
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	464.290.815.800	227.805.319.011

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả-Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả tiền mua than	Số dư đầu năm	(338.999.835)
			Phát sinh tăng	479.688.950.895
			Phát sinh giảm	480.156.422.600
			Số dư cuối năm	(806.471.540)
			Số dư đầu năm	-
Công ty CP Than Miền Nam	Đồng chủ tịch	Phải trả tiền mua than	Phát sinh tăng	14.203.686.640
			Phát sinh giảm	14.000.000.000
			Số dư cuối năm	203.686.640
			Số dư đầu năm	12.403.118
Công ty CP Giám Định Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả phí kẹp tri	Phát sinh tăng	45.818.654
			Phát sinh giảm	47.315.664
			Số dư cuối năm	10.906.108
			Số dư đầu năm	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thưởng và thủ lao	559.200.000	469.567.880
Cộng		559.200.000	469.567.880

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày
hồi tố lại theo Biên bản thanh tra thuế năm 2018-2019.

		01/01/2022	01/01/2022	
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"	313	1.172.429.076	2.325.857.505	(1.153.428.429)
Khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	421	1.243.704.327	90.275.898	1.153.428.429

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Alfred

ng trong tương lai.



040030027-CTCP

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN
MIỀN TRUNG

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Văn Thức
Người lập/Kế toán trưởng

Vĩnh Như
Giám đốc

Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Cộng	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2022 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty đầu tư góp vốn chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và có điều chỉnh dự phòng tổn thất (nếu có) và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.110.642.193	8.906.324.927	7.739.668.398	80.307.727	1.965.364.091	60.802.307.336
Mua trong năm	-	203.613.636	-	-	-	203.613.636
Tặng khác	-	-	-	-	93.802.944	93.802.944
Giảm khác	(19.670.217)	(74.132.727)	-	-	-	(93.802.944)
Số dư cuối năm	42.090.971.976	9.035.805.836	7.739.668.398	80.307.727	2.059.167.035	61.005.920.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.318.287.322	8.539.313.945	6.779.265.601	80.307.727	1.898.601.990	46.615.776.585
Khấu hao trong năm	1.442.500.098	124.073.733	340.591.961	-	90.705.293	1.997.871.085
Tặng khác	117.147.964	-	1	-	-	117.147.965
Giảm khác	-	(74.132.723)	-	-	(43.015.242)	(117.147.965)
Số dư cuối năm	30.877.935.384	8.589.254.955	7.119.857.563	80.307.727	1.946.292.041	48.613.647.670
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.792.354.871	367.010.982	960.402.797	-	66.762.101	14.186.530.751
Số dư cuối năm	11.213.036.592	446.550.881	619.810.835	-	112.874.994	12.392.273.302

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.647.162.214 đồng
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	(958.108.577)	67.183.661.632
Lợi nhuận	-	-	-	2.711.530.372	2.711.530.372
Cổ tức 2020	-	-	-	(1.400.647.500)	(1.400.647.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	(262.498.397)	(262.498.397)
Số dư tại 31/12/2021	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	90.275.898	68.232.046.107
Số dư tại 01/01/2022	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	90.275.898	68.232.046.107
Lợi nhuận	-	-	-	8.175.726.691	8.175.726.691
Cổ tức 2021	-	-	-	(1.232.569.800)	(1.232.569.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	(11.134.527)	(11.134.527)
Số dư tại 31/12/2022	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	7.022.298.262	75.164.068.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 34)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	56.675.839.373	(43.284.599.997)	59.968.579.191	(39.488.371.002)	13.391.239.376	20.480.208.189
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.825.243.496	-	18.590.694.337	-	30.825.243.496	18.590.694.337
TỔNG CỘNG	87.501.082.869	(43.284.599.997)	78.559.273.528	(39.488.371.002)	44.216.482.872	39.070.902.526
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	49.999.994.800	-	40.533.010.000	-	49.999.994.800	40.533.010.000
- Phải trả người bán	912.236.109	-	1.076.836.278	-	912.236.109	1.076.836.278
- Phải trả khác	501.640.000	-	486.973.834	-	501.640.000	486.973.834
TỔNG CỘNG	51.413.870.909	-	42.096.820.112	-	51.413.870.909	42.096.820.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Năm 2022 công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	165.931.259.731	94.036.529.757	176.045.619.425	495.603.307.633	931.616.716.546	(350.571.861.287)	581.044.855.259
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	165.931.259.731	91.085.626.257	154.966.174.689	169.061.794.582	581.044.855.259	-	581.044.855.259
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	2.950.903.500	21.079.444.736	326.541.513.051	350.571.861.287	(350.571.861.287)	-
2. Chi phí	162.527.901.539	89.666.785.098	167.437.885.285	498.311.562.962	917.944.134.884	(349.319.480.771)	568.624.654.113
- Giá vốn	158.097.619.992	79.304.977.331	131.566.385.754	164.335.017.919	533.304.000.996	-	533.304.000.996
Giá vốn nội bộ	-	2.780.463.125	20.377.497.143	326.161.520.503	349.319.480.771	(349.319.480.771)	-
- Chi phí phân bổ	4.417.374.851	7.526.850.065	14.919.372.557	6.459.184.559	33.322.782.032	-	33.322.782.032
- Chi phí khấu hao	12.906.696	54.494.577	574.629.831	1.355.839.981	1.997.871.085	-	1.997.871.085
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.403.358.192	4.369.744.659	8.607.734.140	(2.708.255.329)	13.672.581.662	(1.252.380.516)	12.420.201.146
3. Tài sản bộ phận	4.725.887.152	25.316.604.848	32.392.090.948	75.027.770.716	137.462.353.664	-	137.462.353.664
Tổng tài sản	4.725.887.152	25.316.604.848	32.392.090.948	75.027.770.716	137.462.353.664	-	137.462.353.664
5. Nợ phải trả bộ phận	644.428.048	236.997.778	718.461.253	60.691.366.314	62.291.253.393	-	62.291.253.393
Tổng nợ phải trả	644.428.048	236.997.778	718.461.253	60.691.366.314	62.291.253.393	-	62.291.253.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2021 công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	57.040.532.236	77.934.728.028	114.175.353.281	225.036.818.529	474.187.432.074	(178.203.472.491)	295.983.959.583
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	57.040.532.236	76.521.880.183	104.729.368.359	57.692.178.805	295.983.959.583	-	295.983.959.583
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	1.412.847.845	9.445.984.922	167.344.639.724	178.203.472.491	(178.203.472.491)	-
2. Chi phí	55.907.782.067	75.112.330.208	110.827.099.203	225.208.702.008	467.055.913.486	(177.275.550.212)	289.780.363.274
- Giá vốn	53.611.733.695	67.436.647.438	90.989.814.620	55.026.997.442	267.065.193.195	-	267.065.193.195
Giá vốn nội bộ	-	1.378.858.557	8.869.908.073	167.026.783.582	177.275.550.212	(177.275.550.212)	-
- Chi phí phân bổ	2.283.141.672	6.084.561.251	10.026.677.146	1.657.173.167	20.051.553.236	-	20.051.553.236
- Chi phí khấu hao	12.906.700	212.262.962	940.699.364	1.497.747.817	2.663.616.843	-	2.663.616.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.132.750.169	2.822.397.820	3.348.254.078	(171.883.479)	7.131.518.588	(927.922.279)	6.203.596.309
4. Tài sản bộ phận	857.447.142	26.440.282.294	31.369.072.472	69.038.278.620	127.705.080.528	-	127.705.080.528
Tổng tài sản	857.447.142	26.440.282.294	31.369.072.472	69.038.278.620	127.705.080.528	-	127.705.080.528
5. Nợ phải trả bộ phận	544.144.241	1.000.501.068	991.853.251	56.936.535.861	59.473.034.421	-	59.473.034.421
Tổng nợ phải trả	544.144.241	1.000.501.068	991.853.251	56.936.535.861	59.473.034.421	-	59.473.034.421



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.